

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Tây Sơn tại Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 25/11/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1110/TTr-STNMT ngày 21/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Tây Sơn chịu nhiệm vụ thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND huyện Tây Sơn rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển đất nông nghiệp sang đất trồng lúa và đất trồng lúa (01 vụ) sang đất chuyên trồng lúa (02 vụ) theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
				69.219,54	100,00
1	Đất nông nghiệp	57.797,62	83,50	57.171,93	82,60
1.1	Đất trồng lúa	6.241,63	9,02	5.924,44	8,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.901,94	7,08	4.834,44	6,98
	Đất trồng lúa nước còn lại	1.339,69	1,94	1.090,00	1,57
	Đất trồng lúa nương				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.769,88	11,22	7.334,34	10,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.448,93	6,43	3.994,98	5,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.751,45	29,98	20.740,18	29,96
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	18.437,30	26,64	17.925,39	25,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.917	7,10	4.917,00	7,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,56	0,02	306,67	0,44
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	132,86	0,19	945,93	1,37
2	Đất phi nông nghiệp	10.687,37	15,44	11.955,00	17,27
2.1	Đất quốc phòng	2.878,77	4,16	2.918,87	4,22
2.2	Đất an ninh	0,60	0,00	21,06	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			121,00	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	371,04	0,54	681,02	0,98
2.5	Đất thương mại dịch vụ	14,74	0,02	187,94	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	73,69	0,11	71,51	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	81,04	0,12	89,68	0,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.819,05	5,52	4.226,23	6,11
-	Đất giao thông	1.464,88	2,12	1.843,77	2,66
-	Đất thủy lợi	1.408,37	2,03	1.229,31	1,78
-	Đất cơ sở văn hóa	18,05	0,03	41,16	0,06
-	Đất cơ sở y tế	7,46	0,01	8,11	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	75,37	0,11	88,03	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	tạo				
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	21,60	0,03	47,65	0,07
-	Đất công trình năng lượng	86,65	0,13	193,23	0,28
-	Đất công trình bưu chính VT	0,62	0,00	1,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	52,36	0,08	59,55	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,94	0,02	32,54	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	19,28	0,03	19,28	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	640,69	0,93	641,06	0,93
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0,51	0,00	0,51	0,00
-	Đất chợ	8,27	0,01	19,04	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,75	0,02	15,25	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,50	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	912,86	1,32	1.385,97	2,00
2.14	Đất ở tại đô thị	156,23	0,23	219,94	0,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,59	0,02	18,70	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	0,88	0,00	2,58	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,52	0,02	13,52	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.884,37	2,72	1.789,10	2,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	450,24	0,65	191,13	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác			1,01	0,00
3	Đất chưa sử dụng	734,55	1,06	92,61	0,13

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	515,10			44,10			220,00		7,00					35,00		19,00	190,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		32,01	6,14		3,80		2,80	0,04			0,98		12,00				6,25	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	32,01	6,14		3,80		2,80	0,04			0,98		12,00				6,25	

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		641,94	3,78	38,86	44,06	54,52	35,22	24,59	85,10	11,44	2,02	137,40	51,49	142,07	5,04	4,11	2,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	545,86		35,04	20,00	50,56	30,00	21,16	77,29	10,11		126,20	36,62	131,11	4,23	3,07	0,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,95				0,56		2,74	13,36	0,11		16,10		4,61			0,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	37,95				0,56		2,74	13,36	0,11		16,10		4,61			0,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	189,90		29,00					29,68			70,00		60,00	1,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02							10,42			0,10		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	287,79			20,00	50,00	30,00	12,62	23,83	10,00		40,00	35,34	66,00			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,20		6,04				5,80					1,28		3,01	3,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,08	3,78	3,82	24,06	3,96	5,22	3,43	7,81	1,33	2,02	11,20	14,87	10,96	0,81	1,04	1,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08												0,04	0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,86			12,86												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,31			3,29		0,02		0,34	0,16			5,00	0,50			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57					0,57										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	50,64	2,09	2,02	7,63	1,49	1,35	2,89	3,96	1,17	1,21	10,13	6,93	7,42	0,77	0,57	1,02

